

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>759.487.205.276</b>	<b>705.302.044.461</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>63.109.272.595</b>	<b>57.578.076.285</b>
1. Tiền	111	V.01	55.109.272.595	32.578.076.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		<b>25.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			25.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>339.453.676.888</b>	<b>241.993.136.957</b>
1. Phải thu khách hàng	131		294.468.777.933	211.083.126.016
2. Trả trước cho người bán	132		35.082.830.158	20.967.931.162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.722.683.303	10.762.694.285
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(820.614.506)	(820.614.506)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>293.886.551.011</b>	<b>365.071.056.450</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	293.886.551.011	365.071.056.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.037.704.782</b>	<b>15.659.774.769</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.890.152.737	548.265.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.781.141.386	5.012.280.908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	27.715.604	307.845.605
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		39.338.695.055	9.791.383.065
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>655.149.172.049</b>	<b>365.949.410.562</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>617.127.292.958</b>	<b>334.964.437.426</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	326.355.870.529	329.713.403.971
- Nguyên giá	222		942.175.090.755	921.329.728.037
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(615.819.220.226)	(591.616.324.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		889.772.808	889.722.808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(889.772.808)	(889.722.808)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	290.771.422.429	5.251.033.455
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>640.269.203</b>	<b>812.246.658</b>
- Nguyên giá	241		26.436.678.414	26.557.628.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25.796.409.211)	(25.745.381.756)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>25.826.121.433</b>	<b>21.085.563.096</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.107.356.562	11.516.798.225
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13.500.000.000	10.350.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(781.235.129)	(781.235.129)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.555.488.455</b>	<b>9.087.163.382</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.094.895.604	8.683.570.531
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	151.528.851	151.528.851
3. Tài sản dài hạn khác	268		309.064.000	252.064.000
4. Lợi thế thương mại	269	V.13		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.414.636.377.325</b>	<b>1.071.251.455.023</b>



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>817.319.824.463</b>	<b>560.283.174.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>667.153.164.329</b>	<b>554.331.006.855</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	417.366.223.956	293.875.499.635
2. Phải trả người bán	312		166.199.571.455	113.665.963.041
3. Người mua trả tiền trước	313		6.538.723.731	5.863.046.985
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.307.797.934	11.922.395.460
5. Phải trả người lao động	315		52.335.355.589	66.007.972.622
6. Chi phí phải trả	316	V.17	805.629.492	936.015.203
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.448.113.872	54.978.626.746
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.151.748.300	7.081.487.163
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>150.166.660.134</b>	<b>5.952.167.778</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		210.000.000	190.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	149.956.660.134	5.762.167.778
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>530.761.734.468</b>	<b>448.134.676.185</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>530.761.734.468</b>	<b>448.134.676.185</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	2.172.727.273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.446.348.207	55.947.556.557
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.939.295.571	6.722.903.277
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		634.786.078	634.786.078
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		252.678.577.339	182.656.703.000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C - LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>V.23</b>	<b>66.554.818.394</b>	<b>62.833.604.205</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1.414.636.377.325</b>	<b>1.071.251.455.023</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		351.990	70.227
- Dollar Mỹ (USD)		351.990	70.227
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Tại ngày 22 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 3 NĂM 2014**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			Quý 3	LK 9th đầu	Quý 3	LK 9th đầu
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	620.381.489.829	1.745.995.745.780	562.392.591.120	1.544.008.765.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40.012.541	3.137.717.483	718.959.726	770.652.855
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		620.341.477.288	1.742.858.028.297	561.673.631.394	1.543.238.112.838
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	551.231.074.679	1.530.063.207.295	487.507.418.784	1.340.844.877.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.110.402.609	212.794.821.002	74.166.212.610	202.393.235.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính -	21	VI.29	3.496.888.006	6.243.821.694	1.615.771.234	2.847.975.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.253.943.592	14.399.050.388	4.527.640.273	10.854.769.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.340.854.193	12.246.396.758	1.997.790.332	6.667.331.289
8. Chi phí bán hàng	24		9.274.991.463	24.399.352.906	7.642.449.052	23.981.943.391
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.968.374.031	76.817.557.080	29.099.237.329	74.546.389.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		37.109.981.529	103.422.682.322	34.512.657.190	95.858.108.147
11. Thu nhập khác	31		6.331.203.331	16.328.031.877	3.980.792.530	10.969.843.025
12. Chi phí khác	32		6.546.496.795	15.390.454.601	3.448.171.479	10.407.996.141
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(215.293.464)	937.577.276	532.621.051	561.846.884
13. Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết	41		838.264.405	2.015.558.337	955.917.618	2.195.930.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.732.952.470	106.375.817.935	36.001.195.859	98.615.885.494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7.824.427.812	21.795.048.963	7.876.851.554	21.183.064.408
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.908.524.658	84.580.768.972	28.124.344.305	77.432.821.086
Phân bổ cho						
Cổ đông thiểu số	61		1.199.307.592	4.197.818.456	206.904.104	2.583.651.122
Chủ sở hữu của công ty	62		28.709.217.066	80.382.950.516	27.917.440.201	74.849.169.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.406	3.937	1.396	3.742

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 22 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3	LK 9th đầu	Quý 3	LK 9th đầu
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.732.952.470	106.375.817.935	36.001.195.859	98.615.885.494
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCĐ	02		15.229.423.007	44.504.082.401	15.131.315.641	45.428.378.123
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.281.723.576)	(5.112.063.382)	(955.917.618)	(2.507.476.089)
- Chi phí lãi vay	06		4.340.854.193	12.246.396.758	1.997.790.332	6.667.331.289
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD</b>	<b>08</b>		<b>55.021.506.094</b>	<b>158.014.233.712</b>	<b>52.174.384.214</b>	<b>148.204.118.817</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66.697.389.718	(155.841.285.859)	(50.920.168.042)	(117.347.511.737)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.007.470.375	71.184.505.439	(22.002.832.802)	29.543.166.307
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		32.655.797.431	57.486.782.712	(39.866.049.441)	24.347.462.028
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.361.138.524)	(3.903.799.146)	(1.880.002.654)	(5.178.755.483)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.340.854.193)	(12.246.396.758)	(1.997.790.332)	(6.667.331.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.333.692.814)	(25.055.149.847)	(8.701.893)	(7.062.772.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.485.565.643	3.485.565.643	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.069.326.190)	(4.991.695.220)	(2.829.217.439)	(8.749.505.183)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>196.762.717.540</b>	<b>88.132.760.676</b>	<b>(67.330.378.389)</b>	<b>57.088.871.093</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(254.642.406.044)	(327.326.420.129)	(4.266.103.300)	(12.825.819.023)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		349.300.000	731.888.183	-	24.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.100.000.000)	-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	29.100.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.150.000.000)	(3.150.000.000)	-	(9.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.903.366.822	5.324.738.403	217.524.952	1.849.044.903
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(255.539.739.222)</b>	<b>(310.419.793.543)</b>	<b>15.951.421.652</b>	<b>(19.952.319.575)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	11.000.000.000	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		465.328.374.111	1.265.323.074.458	280.947.569.986	667.613.264.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(428.228.764.622)	(997.637.857.781)	(173.126.960.276)	(666.029.946.704)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.637.500.000)	(50.866.987.500)	(14.637.500.000)	(41.533.604.506)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>20.462.109.489</b>	<b>227.818.229.177</b>	<b>93.183.109.710</b>	<b>(39.950.286.635)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(38.314.912.193)</b>	<b>5.531.196.310</b>	<b>41.804.152.973</b>	<b>(2.813.735.117)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>101.424.184.788</b>	<b>57.578.076.285</b>	<b>26.266.491.829</b>	<b>70.884.379.919</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>63.109.272.595</b>	<b>63.109.272.595</b>	<b>68.070.644.802</b>	<b>68.070.644.802</b>

Lập, ngày 22 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3 NĂM 2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: Vietthang Textile Joint Stock Company - Vicotex) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh số: 4104000147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (tên giao dịch quốc tế: Viet Thang Corporation - Vicotex) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 08 tháng 5 năm 2009 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 26 tháng 9 năm 2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số: 127 Lê Văn Chí, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000VND (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26 tháng 8 năm 2014.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sợi - Dệt**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất vải; lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp; sản xuất bông, xơ, sợi; sản xuất sản phẩm may mặc; kinh doanh bất động sản; mua bán vải; sản phẩm may mặc; mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi; mua bán hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng; mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng; mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng; xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; thoát nước và xử lý nước thải; sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng là Đồng Việt Nam (VND).



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### *1.1 Công ty con*

Công ty con là các công ty do công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát cho tới ngày kết thúc quyền kiểm soát.

##### *1.2 Công ty liên doanh*

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

##### *1.3 Công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty trong đó công ty ảnh hưởng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **4. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính dựa trên cơ sở hình thức nhật ký chứng từ.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh giảm bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá đã ghi sổ trước đó; chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm.

- Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### 7.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
+ Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

### 7.2 Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ đi các khoản dự phòng thích hợp.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **12. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **15.1 Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

### **15.2 Dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



### 15.3 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### 15.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được hưởng mức lãi suất 20% trong mười (10) năm kể từ khi chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần trong đó: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hai (02) năm tài chính đầu tiên, giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo và năm (05) năm còn lại thuế suất 20%.

## 18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÍ 3 NĂM 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối kỳ (30/09/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Tiền mặt	782.174.413	262.451.568
- Tiền gửi ngân hàng	54.327.098.182	29.315.624.717
- Tiền đang chuyển		3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.109.272.595</b>	<b>32.578.076.285</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ (30/09/2014)		Đầu năm (01/01/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		-		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		25.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/09/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.130.922.000	3.010.922.000
- Phải thu của BH (chỉ trước ốm đau TS, tiền thuốc)	622.165.465	
- Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	506.909.414	
- Phải thu tiền xây hàng rào (TDDM)	139.622.990	
- Phải thu tiền thuốc các đơn vị	8.367.736	
- Phải thu lãi tiền gửi tháng 12.2013	-	670.913.890
- Phải thu khác	8.314.695.698	7.080.858.395
<b>Cộng</b>	<b>10.722.683.303</b>	<b>10.762.694.285</b>

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Hàng mua đang đi đường	-	34.165.089.566
- Nguyên liệu, vật liệu	56.264.431.964	62.512.791.234
- Công cụ, dụng cụ	134.966.066	31.854.453
- Chi phí SX, KD dở dang	31.161.169.856	34.326.189.224
- Thành phẩm	165.491.176.554	209.329.943.415
- Hàng hóa	27.961.646.573	7.458.742.007
- Hàng gửi đi bán	12.873.159.998	17.246.446.551
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>293.886.551.011</b>	<b>365.071.056.450</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 128.000.000.000đ

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: .....

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	245.076.016
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	27.715.604	62.769.589
- Thuế nhập khẩu nộp trước	-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	
<b>Cộng</b>	<b>27.715.604</b>	<b>307.845.605</b>



08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 3 năm 2014)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	136.955.251.719	789.701.769.944	13.832.125.266	957.654.706	-	941.446.801.635
2. Số tăng trong kỳ	2.760.074.520	10.659.913.911	-	64.000.000	-	13.483.988.431
- Mua trong năm	-	9.551.275.390	-	-	-	9.551.275.390
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.760.074.520	1.108.638.521	-	64.000.000	-	3.932.713.041
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	11.901.417.011	854.282.300	-	-	12.755.699.311
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.690.291.011	854.282.300	-	-	12.544.573.311
- Giảm khác	-	211.126.000	-	-	-	211.126.000
4. Số dư cuối kỳ	139.715.326.239	788.460.266.844	12.977.842.966	1.021.654.706	-	942.175.090.755
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	85.677.383.748	517.471.814.305	8.977.395.736	655.894.899	-	612.782.488.688
2. Số tăng trong kỳ	1.920.842.121	12.810.536.366	412.511.625	28.207.087	-	15.172.097.198
- Khấu hao trong kỳ	1.920.842.121	12.810.536.366	412.511.625	28.207.087	-	15.172.097.198
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	11.281.083.360	854.282.300	-	-	12.135.365.660
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.281.083.360	854.282.300	-	-	12.135.365.660
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	87.598.225.869	519.001.267.311	8.535.625.061	684.101.986	-	615.819.220.226
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	51.277.867.971	272.229.955.639	4.854.729.530	301.759.807	-	328.664.312.947
- Tại ngày cuối kỳ	52.117.100.370	269.458.999.533	4.442.217.905	337.552.720	-	326.355.870.529

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.524.321.635

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (9 tháng đầu năm 2014)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b><i>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i></b>						
1. Số dư đầu kỳ	132.231.504.334	774.968.443.731	13.172.125.266	957.654.706	-	921.329.728.037
2. Số tăng trong kỳ	8.832.277.695	32.038.627.460	660.000.000	64.000.000	-	41.594.905.155
- Mua trong năm	-	13.713.615.109	-	-	-	13.713.615.109
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.832.277.695	18.113.886.351	660.000.000	64.000.000	-	27.670.164.046
- Tăng khác	-	211.126.000	-	-	-	211.126.000
3. Số giảm trong kỳ	1.348.455.790	18.546.804.347	854.282.300	-	-	20.749.542.437
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.348.455.790	18.335.678.347	854.282.300	-	-	20.538.416.437
- Giảm khác	-	211.126.000	-	-	-	211.126.000
4. Số dư cuối kỳ	139.715.326.239	788.460.266.844	12.977.842.966	1.021.654.706	-	942.175.090.755
<b><i>II- Giá trị hao mòn lũy kế</i></b>						
1. Số dư đầu kỳ	83.382.474.645	499.444.789.543	8.189.039.157	600.020.721	-	591.616.324.066
2. Số tăng trong kỳ	5.564.207.014	37.482.948.464	1.200.868.204	84.081.265	-	44.332.104.946
- Khấu hao trong kỳ	5.564.207.014	37.482.948.464	1.200.868.204	84.081.265	-	44.332.104.946
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.348.455.790	17.926.470.696	854.282.300	-	-	20.129.208.786
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.348.455.790	17.926.470.696	854.282.300	-	-	20.129.208.786
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	87.598.225.869	519.001.267.311	8.535.625.061	684.101.986	-	615.819.220.226
<b><i>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i></b>						
- Tại ngày đầu kỳ	48.849.029.689	275.523.654.188	4.983.086.109	357.633.985	-	329.713.403.971
- Tại ngày cuối kỳ	52.117.100.370	269.458.999.533	4.442.217.905	337.552.720	-	326.355.870.529

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.524.321.635

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 2 năm 2014

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	889.772.808					889.772.808
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất KD						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	889.772.808	-	-	-	-	889.772.808
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	889.772.808					889.772.808
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	889.772.808	-	-	-	-	889.772.808
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2014**

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	290.771.422.429	5.251.033.455
Trong đó: (Những công trình lớn)		
+ Đầu tư nhà máy Sợi mới	223.679.904.059	763.545.455
+ XD nhà ăn Công ty	-	301.000.000
+ Đầu tư TB Sợi	-	1.675.860.000
+ Đầu tư máy nén khí	-	2.510.628.000
+ Đầu tư nhà máy Dệt mới	65.736.539.349	
+ Bổ sung thiết bị sợi	1.354.979.021	

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 3 năm 2014)**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>1. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>26.436.678.414</b>	-	-	<b>26.436.678.414</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.436.678.414			26.436.678.414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>25.739.083.402</b>	<b>57.325.809</b>	-	<b>25.796.409.211</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.739.083.402	57.325.809		25.796.409.211
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
<b>3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>697.595.012</b>	-	<b>57.325.809</b>	<b>640.269.203</b>
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	697.595.012		57.325.809	640.269.203
- Cơ sở hạ tầng	-			-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (9 tháng năm 2014)**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>1. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>26.557.628.414</b>	-	<b>120.950.000</b>	<b>26.436.678.414</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.557.628.414	-	120.950.000	26.436.678.414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>25.745.381.756</b>	<b>171.977.455</b>	<b>120.950.000</b>	<b>25.796.409.211</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.745.381.756	171.977.455	120.950.000	25.796.409.211
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>812.246.658</b>	-	<b>171.977.455</b>	<b>640.269.203</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	812.246.658	-	171.977.455	640.269.203
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 3 NĂM 2014**

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2014)			Đầu năm (01/01/2014)		
	Số lượng	% vốn SH	Giá trị	Số lượng	% vốn SH	Giá trị
<b>b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>			<b>13.107.356.562</b>			<b>11.516.798.225</b>
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)		50,00	13.107.356.562		50,00	11.516.798.225
+ Cty CP TM Dệt May TP.HCM	900.000	20,00				
<b>c - Đầu tư dài hạn</b>			<b>13.500.000.000</b>			<b>10.350.000.000</b>
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú		12,00	3.600.000.000		12,00	3.600.000.000
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	500.000	5,00	5.000.000.000	500.000	5,00	5.000.000.000
+ Cty CP TM Chọn	75.000	4,36	750.000.000	75.000	4,36	750.000.000
+ Cty TNHH Thời trang Hiệp Thắng (*)		35,00	3.150.000.000			
+ Cty CP Phong Việt (**)	100.000	10,00	1.000.000.000	100.000	10,00	1.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu						
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu						
- Cho vay dài hạn						
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)						
+ Về giá trị						
<b>d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	-		<b>(781.235.129)</b>	-		<b>(781.235.129)</b>
+ Cty CP TM Chọn			(681.235.129)			(781.235.129)
+ Cty CP Phong Việt			(100.000.000)			
<b>Cộng</b>	-		<b>25.826.121.433</b>			<b>21.085.563.096</b>

(\*) Khoản đầu tư của công ty con (Cty CP May Việt Thắng)

(\*\*) Khoản đầu tư của công ty con (Cty CP NPL Dệt may Bình An)

e - Lợi thế thương mại	Cuối kỳ (30/09/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
+ Lợi thế thương mại đầu kỳ		1.186.728.768
+ Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
+ Phân bổ lợi thế thương mại		1.186.728.768
+ Lợi thế thương mại cuối kỳ		-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÝ 3 NĂM 2014**

<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Mua 07 máy lạnh (05 VP + 01 NM + TGD)	-	2.625.000
- Mua công xép	40.977.087	69.345.834
- Mua 03 máy lạnh nhà ăn	29.009.750	47.658.875
- Công cụ lao động phục vụ nhà ăn	1.595.071.331	472.106.001
- Chi phí sửa chữa NM Dệt mới	135.148.522	-
- Vật tư sửa chữa NM Dệt mới	276.227.839	-
- Mua 5 máy lạnh NM Sợi mới	110.370.000	
- Mua 8 máy vi tính NM Sợi mới	59.984.000	
- Mua 3 máy in NM Sợi mới	8.454.000	
- Xuất CCDC cho NM Sợi mới	271.882.276	
- Trả trước tiền thuê nhà	106.000.000	443.000.000
- Trả trước tiền sửa chữa Máy 3	1.739.831.290	2.192.177.530
- Trả trước tiền MMTB	4.820.004.750	4.280.146.628
- Chi phí vật tư, CCDC	1.901.934.759	1.176.510.663
<b>Cộng</b>	<b>11.094.895.604</b>	<b>8.683.570.531</b>

<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Vay ngắn hạn	417.366.223.956	290.034.054.450
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3.841.445.185
<b>Cộng</b>	<b>417.366.223.956</b>	<b>293.875.499.635</b>

<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Thuế giá trị gia tăng	283.887.173	380.904.584
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.823.759.187	11.328.936.087
- Thuế thu nhập cá nhân	190.176.974	201.687.359
- Thuế tài nguyên	9.974.600	10.867.430
<b>Cộng</b>	<b>8.307.797.934</b>	<b>11.922.395.460</b>

<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Trích tiền hoa hồng cho khách hàng	270.042.560	93.748.820
- Trích trước tiền CP bảo trì phần mềm kế toán	4.000.000	-
- Trích trước tiền chi phí xuất khẩu	10.267.636	-
- Trích tiền chi phí tiếp khách, họp mặt Tất niên	53.596.070	14.694.545
- Trích trước tiền CP kiểm toán	265.000.000	219.545.454
- Trích trước tiền in lịch Tết	-	169.400.000
- Trích trước tiền CP mài lông	10.735.450	-
- Trích trước tiền mua máy in	4.727.273	-
- Trích trước tiền thuê bảo vệ	-	22.709.677
- Trích trước tiền nước sử dụng từ 17-31/12/2013	-	25.513.920
- Trích trước tiền CP xử lý nước thải nguy hại	-	6.600.850
- Trích trước tiền cước CPN	1.236.769	7.196.605
- Trích trước tiền sửa chữa nhà kho	-	332.131.511
- Trích trước tiền trừ chuột	-	6.454.545
- Trích trước tiền mua tượng mẫu trang trí showroom	-	5.450.000
- Trích trước tiền cước điện thoại	-	4.569.276
- Trích trước tiền cước vận chuyển	34.939.408	
- Trích trước tiền thuê xe thi công công trình NM dệt	10.644.326	
- Trích trước tiền phí BVMT	50.000.000	
- Trích trước tiền phải trả khác	90.440.000	28.000.000
	<b>805.629.492</b>	<b>936.015.203</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****QUÍ 3 NĂM 2014**

<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Kinh phí công đoàn	1.114.102.163	798.767.747
- Bảo hiểm xã hội	1.540.087.988	33.672.148
- Bảo hiểm y tế	-	
- Tiền thuốc CNV	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	156.630	
- Tiền nghỉ dưỡng sức 6%	-	
- Tiền BHXH, BHYT, BHTN chưa nộp	-	
- Tiền cổ tức phải trả	1.198.715.000	52.065.702.500
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	593.208.429	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.001.843.662	2.080.484.351
<b>Cộng</b>	<b>5.448.113.872</b>	<b>54.978.626.746</b>

<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
<b>a - Vay dài hạn</b>	<b>149.956.660.134</b>	<b>5.762.167.778</b>
- Vay ngân hàng	149.956.660.134	5.762.167.778
- Vay đối tượng khác	-	
- Trái phiếu phát hành	-	
<b>b - Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>149.956.660.134</b>	<b>5.762.167.778</b>

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	151.528.851	151.528.851
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2014**

22- **Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý III-2014)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	54.578.008.108	6.519.561.990	634.786.078	173.636.018.892	-	437.541.102.341
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	1.369.548.449	203.341.287	-	80.488.388.478	-	82.061.278.214
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	80.488.388.478	-	80.488.388.478
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CDồng)	-	-	-	1.369.548.449	203.341.287	-	-	-	1.572.889.736
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	71.467.704.370	-	71.467.704.370
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	71.467.704.370	-	71.467.704.370
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	182.656.703.000	-	448.134.676.185
Số dư đầu quý	200.000.000.000	2.172.727.273	-	57.446.348.207	6.939.295.571	634.786.078	223.969.360.273	-	491.162.517.402
- Tăng vốn trong quý	10.000.000.000	890.000.000	-	-	-	-	28.709.217.066	-	39.599.217.066
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	28.709.217.066	-	28.709.217.066
- Tăng khác	10.000.000.000	890.000.000	-	-	-	-	-	-	10.890.000.000
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	-	57.446.348.207	6.939.295.571	634.786.078	252.678.577.339	-	530.761.734.468

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*QUÍ 3 NĂM 2014*

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (9 tháng đầu năm 2014)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	54.578.008.108	6.519.561.990	634.786.078	173.636.018.892	-	437.541.102.341
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	1.369.548.449	203.341.287	-	80.488.388.478	-	82.061.278.214
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	80.488.388.478	-	110.452.576.968
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH Công)	-	-	-	1.369.548.449	203.341.287	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	71.467.704.370	-	71.467.704.370
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	71.467.704.370	-	71.467.704.370
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	182.656.703.000	-	448.134.676.185
Số dư đầu quý	200.000.000.000	2.172.727.273	-	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	182.656.703.000	-	448.134.676.185
- Tăng vốn trong quý	10.000.000.000	890.000.000	-	1.498.791.650	216.392.294	-	80.382.950.516	-	92.988.134.460
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	80.382.950.516	-	80.382.950.516
- Tăng khác	10.000.000.000	890.000.000	-	1.498.791.650	216.392.294	-	-	-	12.605.183.944
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	10.361.076.177	-	10.361.076.177
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.361.076.177	-	10.361.076.177
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	-	57.446.348.207	6.939.295.571	634.786.078	252.678.577.339	-	530.761.734.468



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 NĂM 2014

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Vốn góp của Nhà nước	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.450.000.000	101.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối kỳ 30/09/2014</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2014</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	200.000.000.000

#### **d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

<b>đ- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.145.000	10.145.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.145.000	10.145.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	57.446.348.207	55.947.556.557
- Quỹ dự phòng tài chính	6.939.295.571	6.722.903.277
<b>Cộng</b>	<b>64.385.643.778</b>	<b>53.396.822.577</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 NĂM 2014

<b>23. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2014)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2014)</b>
+ Số dư đầu kỳ	62.833.604.205	61.226.244.927
+ Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.197.818.456	3.884.794.319
+ Lợi nhuận năm trước		
+ Quỹ KTPL tính cho cổ đông thiểu số	(476.604.267)	(368.185.041)
+ Cổ tức		(1.909.250.000)
+ Số dư cuối kỳ	66.554.818.394	62.833.604.205



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014	LK 9th năm 2014	Quý 3 năm 2013	LK 9th 2013
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>620.381.489.829</b>	<b>1.745.995.745.780</b>	<b>562.392.591.120</b>	<b>1.544.008.765.693</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	615.564.245.327	1.730.633.092.889	556.537.854.394	1.526.595.548.058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.817.244.502	15.362.652.891	5.854.736.726	17.413.217.635
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		-		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>40.012.541</b>	<b>3.137.717.483</b>	<b>718.959.726</b>	<b>770.652.855</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	26.443.740	118.393.817		-
- Giảm giá hàng bán	13.568.801	92.570.479	238.616.884	284.475.138
- Hàng bán bị trả lại	-	2.926.753.187	480.342.842	486.177.717
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>620.341.477.288</b>	<b>1.742.858.028.297</b>	<b>561.673.631.394</b>	<b>1.543.238.112.838</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	448.781.578.278	1.258.950.115.963	399.507.117.432	1.115.884.865.526
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	166.742.654.508	468.682.292.123	156.311.777.236	409.938.518.139
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.817.244.502	15.225.620.211	5.854.736.726	17.414.729.173

<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý 3 năm 2014</b>	<b>LK 9th năm 2014</b>	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>LK 9th 2013</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.950.526.060	461.939.026.831	152.852.933.337	410.131.383.164
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	383.463.486.140	1.060.431.476.730	331.715.867.954	922.748.043.992
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.817.062.479	7.692.703.734	2.938.617.493	7.965.450.677
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã	-	-	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>551.231.074.679</b>	<b>1.530.063.207.295</b>	<b>487.507.418.784</b>	<b>1.340.844.877.833</b>

<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 3 năm 2014</b>	<b>LK 9th năm 2014</b>	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>LK 9th 2013</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.529.108.828	2.856.912.970	829.540.660	1.291.310.611
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.101.383.695	1.364.426.849	138.055.378	401.509.915
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	866.395.483	2.022.481.875	648.175.196	1.155.154.977
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.496.888.006</b>	<b>6.243.821.694</b>	<b>1.615.771.234</b>	<b>2.847.975.503</b>

<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 3 năm 2014</b>	<b>LK 9th năm 2014</b>	<b>Quý 3 năm 2013</b>	<b>LK 9th 2013</b>
- Lãi tiền vay	4.340.854.193	12.246.396.758	1.997.790.332	6.667.331.289
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	913.089.399	2.152.653.630	2.529.849.941	4.187.438.063
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.253.943.592</b>	<b>14.399.050.388</b>	<b>4.527.640.273</b>	<b>10.854.769.352</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 3 NĂM 2014**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 năm 2014	LK 9th năm 2014	Quý 3 năm 2013	LK 9th 2013
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.824.427.812	21.795.048.963	7.876.851.554	21.183.064.408
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.824.427.812</b>	<b>21.795.048.963</b>	<b>7.876.851.554</b>	<b>21.183.064.408</b>

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2014	LK 9th năm 2014	Quý 3 năm 2013	LK 9th 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.255.740.445	1.215.537.327.955	431.179.268.836	1.108.926.526.341
- Chi phí nhân công	66.814.348.293	227.167.905.938	67.414.093.347	193.814.889.805
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.229.422.996	44.504.082.390	14.834.633.449	44.538.331.546
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.490.476.145	36.947.664.407	11.316.731.792	41.970.514.785
- Chi phí khác bằng tiền	34.313.133.178	103.202.300.092	34.575.058.620	99.982.833.225
<b>Cộng</b>	<b>557.103.121.057</b>	<b>1.627.359.280.782</b>	<b>559.319.786.044</b>	<b>1.489.233.095.702</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lên ngày 22 tháng 12 năm 2014  
Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm